

MÔ HÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN: KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

TS. BÙI VIỆT PHÚ

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

1. Đặt vấn đề

Về công tác đào tạo giáo viên (GV), Chiến lược Phát triển Giáo dục (GD) 2011 - 2020 đã nêu rõ: Củng cố, hoàn thiện hệ thống đào tạo GV, đổi mới căn bản, toàn diện nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm hình thành đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GD đủ sức thực hiện đổi mới chương trình GD phổ thông sau năm 2015. Chất lượng GD của một quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trước hết vào chất lượng đào tạo những người thầy và thành công của các cuộc cải cách GD luôn phụ thuộc vào ý chí muốn thay đổi của người GV. Raja Roy Singh, nhà GD nổi tiếng của Ấn Độ từng khẳng định: *"Không một hệ thống GD nào có thể vươn cao quá tâm những GV làm việc cho nó"*. Ở Việt Nam, trước yêu cầu của đổi mới căn bản và toàn diện GD, nhiệm vụ quan trọng đặt ra là phải nhanh chóng xây dựng và phát triển đội ngũ GV có đủ phẩm chất, năng lực và kĩ năng nghề nghiệp.

Trong những năm gần đây, việc tìm kiếm mô hình đào tạo GV phù hợp đang được tiến hành với nhiều hội thảo về mô hình đào tạo GV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các cuộc thử nghiệm khác nhau trong lĩnh vực đào tạo GV như xây dựng chuẩn GV, chuẩn nhà trường, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, kiểm định các chương trình đào tạo GV cũng đang được tiến hành ở nhiều cấp độ khác nhau.

Việc vận dụng kinh nghiệm đào tạo GV của các nước phát triển có nhiều nét tương đồng với bối cảnh Việt Nam là một trong những giải pháp hữu hiệu, phù hợp với mô hình hiện nay ở Việt Nam, nhưng đảm bảo tính linh hoạt của quá trình đào tạo. Vì đội ngũ GV là những người trực tiếp tổ chức thực hiện việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa cho học sinh (HS). Sự thành công hay thất bại của các nội dung đổi mới phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ này. Bởi vậy, chúng ta phải làm gì và làm như thế nào để việc đào tạo, bồi dưỡng GV phổ thông đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ và có các kĩ năng sư phạm tương ứng là vấn đề quan trọng cần được quan tâm hiện nay.

2. Những yêu cầu cơ bản đối với GV để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

2.1. Thích ứng với xu thế hội nhập, quốc tế hóa

Ngày nay, hội nhập đã trở thành một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia, hội nhập quốc tế là lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia để phát triển. Có thể khẳng định toàn cầu hoá là xu thế không thể đảo ngược đối với việc đào tạo GV. Chúng ta phải quan tâm tới những vấn đề cơ bản như: Sản phẩm đào tạo phải đáp ứng được những tiêu chuẩn quốc tế; Thị trường thế giới thay đổi rất nhanh nên nó đòi hỏi phải có thông tin cập nhật, chính xác, đủ và thích hợp; Quốc tế hoá về GD và quản lý GD; HS sẽ phải học lịch sử, địa lý thế giới và phải giao lưu với bạn bè ở các nước khác trên thế giới; GD đại chúng sẽ mở rộng các cơ hội GD cho mọi

người; Đánh giá lại và đổi mới chương trình đào tạo để theo kịp với những đòi hỏi đang thay đổi; Xây dựng nền móng đúng đắn cho việc học tập để người học có thể xử lí được những phức tạp của kiến thức hiện đại; Hiện đại hoá và nâng cao khả năng làm chủ tiếng Anh với tư cách là một ngôn ngữ quốc tế; Nhà trường sẽ trở thành trung tâm giải quyết vấn đề và GV sẽ trở thành người hỗ trợ HS trong quá trình học tập.

2.2. Phát triển các năng lực và kĩ năng cơ bản

Nói đến năng lực (Competency) là nói đến khả năng thực hiện thành công một hoạt động nào đó hay năng lực thực hiện. Năng lực mang tính cá nhân hóa, năng lực có thể được hình thành và phát triển thông qua đào tạo, bồi dưỡng và tự trải nghiệm qua thực tiễn. Năng lực hoạt động là khả năng thực hiện những nhiệm vụ công việc và giải quyết các tình huống nảy sinh trong hoạt động bảo đảm cho một tổ chức (ở đây là nhà trường) đạt mục tiêu đề ra. Năng lực là một tổ hợp thuộc tính tâm lí phức hợp gồm kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm và nghệ thuật cũng như thái độ của chủ thể đối với đối tượng trong quá trình hoạt động. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một số năng lực tối thiểu đối với một GV đó là: năng lực tổ chức; năng lực chuyên môn; năng lực sư phạm và năng lực hợp tác...

Dạy học là hoạt động đặc thù cần nhiều kĩ năng. Chính vì vậy, GV cần trang bị cho mình nhiều kĩ năng sư phạm để đáp ứng với thực tế xã hội. Trên thế giới, nhiều trường đại học đào tạo GV thiên về kĩ năng hơn kiến thức chuyên ngành. GV trước tiên phải là người có khả năng tương tác tích cực với HS. Chính vì vậy, ngoài việc chú trọng rèn luyện phương pháp dạy học, GV cần có khả năng truyền lửa, kĩ năng tổ chức những hoạt động tương tác với HS, kĩ năng sáng tạo trong phương pháp giảng dạy, kĩ năng quản lí đội, nhóm... Thực tế, chương trình đào tạo GV hiện nay cho thấy học phần để đào tạo kĩ năng sư phạm cho GV tương lai còn hạn chế.

2.3. GV là một nhà giáo dục

Hoạt động của GV với tư cách là nhà GD gồm hoạt động dạy học và GD. Với vai trò dạy học, GV là người hướng dẫn, thiết kế, dẫn dắt HS tìm ra chân lí khoa học. Dưới góc độ nhà GD, GV phải là người biết tổ chức, quản lí, điều hành các hoạt động giáo dục, đồng thời đóng vai trò giáo dục toàn diện HS.

3. Kinh nghiệm đào tạo GV của một số nước

3.1. Hoa Kỳ

Mô hình đào tạo GV ở Hoa Kỳ rất linh hoạt. Tại Trường Đại học Harvard, vào những năm 40 của thế kỉ trước, một nhóm nghiên cứu mang tên Holmes đã đưa ra kết luận về những đặc điểm của một chương trình đào tạo có chất lượng như sau: bằng cử nhân của các ngành học có liên quan, tiếp theo là một năm học sư phạm và thực hành dạy học. GV không được bảo đảm vị trí thường xuyên nếu không thể hiện được sự hiểu biết thấu đáo về chuyên môn của mình [1]. Thời gian đào tạo GV từ 4 đến 5 năm và thực hành giảng dạy ở chương trình đào tạo 5 năm được đánh giá là nhiều và tốt hơn. Mô hình

đào tạo song song cho GV phổ thông; mô hình đào tạo song song và cả nối tiếp cho GV các trường dạy nghề, GD nghề nghiệp... Khả năng chuyên môn của GV được kiểm định qua một bài kiểm tra cụ thể hoặc học qua chương trình đào tạo được Ủy ban Kiểm định chất lượng GV duyệt. Tại California, bang hỗ trợ đào tạo tập huấn cho GV trong quá trình tập sự để tham dự kì thi cấp phép giảng dạy cho GV. Công tác bồi dưỡng GV hàng năm ở Hoa Kỳ do các bang, các trường thực hiện.

Frank New Man và Lara K. Courturier (2001) nhận định: ngày nay hệ thống GD đại học ở Hoa Kỳ càng trở nên cạnh tranh hơn và hoạt động dựa trên các quy luật của thị trường nhiều hơn. Chính sự cạnh tranh này đã giúp các trường đại học đào tạo nên nguồn nhân lực mang tính cạnh tranh cao và tạo ra một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh cao nhất thế giới của Hoa Kỳ.

3.2. Phần Lan

Ở Phần Lan, GV từ tiểu học trở lên đều có bằng thạc sĩ. Chương trình đào tạo GV là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo GV, dưới đây chúng tôi đưa ra một ví dụ để tham khảo (Bảng 1).

GV dạy từ lớp 7 đến lớp 12 là GV dạy theo môn học. Mỗi GV có thể dạy một môn chính và một môn phụ (Ví dụ: Toán và Vật lí). Chương trình đào tạo GV môn học rất linh hoạt, bao gồm: các môn chính; các môn phụ; nghiên cứu sư phạm, truyền thông và ngôn ngữ học. Tổng cộng 300 tín chỉ, được phân bổ như sau: môn chính (240 tín chỉ), môn phụ (60 tín chỉ) và Khoa học về sư phạm (60 tín chỉ). Chương trình này cho phép đào tạo GV có thể dạy được nhiều môn (thường là 2 môn). Mô hình này rất phù hợp cho việc dạy tích hợp.

Chất lượng GD chịu ảnh hưởng lớn đến công tác đào tạo GV. Bert Maes (24/2/2010) đưa ra 10 lí do giải thích nguyên nhân đem lại chất lượng đào tạo cao ở Phần Lan bao gồm cả việc vận dụng các yếu tố của thị trường lẫn vai

trò của nhà nước, vai trò chuyên môn của GV và vai trò của xã hội: GV được chuẩn bị tốt ở các trường đại học, luôn luôn nâng cao trình độ chuyên môn, được trả lương cao, được tự do và tự chủ trong dạy học (theo OECD, 2008: Lương GV của Phần Lan cao, lớp học kích cỡ nhỏ và thời gian học ngắn hơn so với các nước. Lương của GV mới vào nghề là 27.708 USD, thấp hơn mức bình quân của OECD (là 27.828 USD). Lương tăng theo kinh nghiệm làm việc của GV: GV tiểu học sau 15 năm làm việc sẽ có thu nhập là 35.798 USD, chỉ thấp hơn rất ít so với mức trung bình của OECD (là 37.832 USD).

3.3. Cộng hòa Liên bang Đức

Theo TS. Nguyễn Văn Cường, Trường Đại học Tổng hợp Potsdam, Bộ GD Văn hóa chịu trách nhiệm về đội ngũ GV, các trường và địa phương chịu trách nhiệm về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Các bang đều có chuẩn đào tạo GV, chuẩn gồm 4 lĩnh vực năng lực là dạy học, GD, đánh giá, đổi mới và phát triển. Trước năm 1980, GV được đào tạo trong các trường đại học sư phạm, nhưng sau năm 1980, GV được đào tạo trong các trường đại học đa ngành và thực hiện theo tiêu chuẩn Châu Âu. Trường Đại học Tổng hợp Potsdam trước đây đào tạo GV không phân bậc, đào tạo GV tiểu học/trung học cơ sở 6 học kì, GV THPT 9 học kì. Hiện nay, Trường Đại học Tổng hợp Potsdam đào tạo GV theo hình thức phân bậc, đầu vào là những người tốt nghiệp cử nhân khoa học. Đối với GV tiểu học/THCS thì đào tạo thêm 3 học kì, GV THPT được đào tạo thêm 4 học kì (bao gồm cả thời gian thực tập ở trường phổ thông), người tốt nghiệp sẽ được cấp bằng thạc sĩ và được dạy ở trường phổ thông [1]. Tương tự ở Hoa Kỳ, Đức áp dụng mô hình đào tạo song song cho GV phổ thông; mô hình đào tạo nối tiếp cho GV các trường dạy nghề, GD nghề nghiệp. Về chương trình đào tạo, chương trình khung do bang xây dựng, trên cơ sở đó, các trường tự xây dựng chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo GV phổ

thông cụ thể cho cả 2 cấp trình độ cử nhân và thạc sĩ, trong đó đào tạo cử nhân 6 - 8 học kì, đào tạo thạc sĩ 2 - 4 học kì.

Ở Đức, trong đào tạo GV, lí luận dạy học chuyên ngành được xếp trong khối môn học về chuyên ngành mà không xếp trong các khoa học GD, vì lí luận dạy học chuyên ngành là cầu nối giữa khoa học chuyên ngành và khoa học GD. Lí luận dạy học chuyên ngành có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đào tạo GV chuyên ngành. Việc cải cách chương trình đào tạo theo mô hình mới được tiến hành đồng thời với việc mô đun hóa chương trình đào tạo và sử dụng hệ thống tín chỉ Châu Âu (ECTS - European Credit Transfer System). GV tập sự là giai đoạn 2 của đào tạo GV sau giai đoạn đào tạo đại học. Bồi dưỡng GV do các bang và trường thực hiện với nhiều chương trình, nhiều cấp độ bồi dưỡng đa dạng, có hệ thống tư vấn hỗ trợ, có mạng bồi dưỡng trên internet.

Bảng 1: Chương trình đào tạo GV "theo lớp" của trường Đại học Helsinki [3]

TT	Môn học	Tổng số tín chỉ	Trong đó	
			BEđ	MEđ
I	Các nghiên cứu giao tiếp và nghiên cứu định hướng	25		
	- Cơ bản về lập kế hoạch chương trình	5	3	2
	- Ngôn ngữ và các kĩ năng giao tiếp	14	14	
	- Công nghệ thông tin - truyền thông trong nghiên cứu	3	3	
	- Giới thiệu về GD Media	3		3
II	Các môn chủ yếu trong GD	140		
	- Cơ sở văn hóa của GD	15	15	
	- Cơ sở tâm lí của GD	15	15	
	- Cơ sở GD học	20	10	10
	- Nghiên cứu trong GD	70	20	50
	- Thực hành dạy học (môn chính và môn phụ)	20		8 - 12
	- Thực hành dạy học (môn chính và môn phụ)	20		8 - 12
III	Nghiên cứu liên môn và các vấn đề xuyên môn trong trường "hỗn hợp"	60		
	- Tiếng mẹ đẻ và Văn học	8	8	
	- GD Toán	7	7	
	- GD các kĩ năng và nghệ thuật	13	13	
	- Phương pháp dạy học các môn nhân văn	6	6	
	- Phương pháp dạy học các môn khoa học và môi trường	12	12	
	- Các khóa tự chọn (Nghệ thuật, Thủ công, Âm nhạc...)	14	14	35
	- Các môn phụ tự chọn và các nghiên cứu tự chọn	75	40	
	Tổng	300	180	120

3.4. Malaysia

Năm 1982, Bộ GD Malaysia đưa ra triết lý GD cho GV: *“GV, những người cao quý trong nhân cách, tiến bộ và khoa học trong tâm nhìn, cam kết tôn trọng những nguyện vọng của dân tộc và yêu mến di sản văn hóa dân tộc, đảm bảo sự phát triển của cá nhân và bảo vệ sự đoàn kết, dân chủ, tiến bộ và kỉ cương của xã hội”* [3]. Vì thế, vấn đề đào tạo GV luôn được quan tâm. Ở Malaysia, hiện nay số GV có trình độ đại học và sau đại học ngày càng cao. Theo đánh giá của các nhà quản lí GD, chất lượng đào tạo GV của các viện và trường đại học tương đối tốt. GV được đào tạo có khả năng xử lí linh hoạt các tình huống trong dạy học.

Thời gian đào tạo GV phổ thông từ 3 – 4 năm (khoảng 65 tuần, trong đó có 14 tuần dành cho thực hành nghiệp vụ ở trường phổ thông). Hình thức đào tạo đa dạng, với nhiều cải cách trong nội dung đào tạo: sinh viên được học theo mô đun thay đổi từng năm; chú trọng kĩ năng sư phạm và cung cấp tri thức mới cho người học. Xây dựng chiến lược đào tạo nhằm chuẩn bị tốt chất lượng đầu ra: GV phải có chuyên môn và năng lực, có giá trị và khả năng thực hành tốt, hiểu sâu lĩnh vực chuyên môn, có khả năng học tập suốt đời... Điểm nhấn trong mục tiêu của phương pháp đào tạo GV sáng tạo của Malaysia tương tự Singapore là: *đào tạo GV sáng tạo để đào tạo ra HS sáng tạo*.

3.5. Hàn Quốc

Hàn Quốc có 11 trường đại học GD đào tạo GV phổ thông, trước đây đào tạo GV 2 năm, nhưng trong những năm gần đây đào tạo 4 năm. Trong mỗi trường đại học GD có trường tiểu học để sinh viên trực tiếp dự giờ, thực tập giảng dạy. Ngoài ra, khoa tiểu học của các trường đại học tổng hợp quốc gia Hàn Quốc và các trường cao đẳng GD là những nơi đào tạo và cấp bằng cho GV tiểu học và THCS.

GV THCS và THPT được đào tạo 4 năm, chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn cơ bản ban đầu và giai đoạn nghiệp vụ sư phạm. Sau 4 năm, sinh viên phải hoàn thành 140 tín chỉ. Để trở thành GV THCS, THPT, sinh viên phải đạt 42 điểm ở các môn chính giai đoạn cơ bản và 20 điểm ở phần nghiệp vụ sư phạm. Sau khi hoàn thành các tín chỉ, để được cấp bằng GV phải tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề bằng hai cách: thi hoặc không thi cấp phép.

4. Bài học từ mô hình đào tạo GV các nước phát triển

Nhìn chung, các nước phát triển đều chú trọng việc đào tạo đội ngũ GV có đủ phẩm chất, năng lực, kĩ năng thích ứng với sự thay đổi của GD. GV các nước OECD có trình độ thạc sĩ. GV ở nhiều nước như Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga... có trình độ từ đại học trở lên. Hiện nay, nhiều nước (Phân Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Malaysia...) có hướng tăng cường phát triển khả năng cứu nghiên cứu trong đào tạo GV. Thời gian đào tạo GV ở các nước khác nhau. Tỉ lệ GV/HS ở các nước khá thấp, GV có điều kiện dạy học tích hợp, phân hóa. GV ở các nước phát triển có trình độ, năng lực, kĩ năng và khả năng ngoại ngữ cao nên thích ứng nhanh với sự thay đổi chương trình, sách giáo khoa và sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật.

Qua nghiên cứu mô hình của các nước, có thể thấy điểm chung nhất là mô hình nối tiếp trong đào tạo GV tại các trường đại học GD, đại học tổng hợp với chương trình đào tạo rất linh hoạt. Một số nước duy trì hướng đào tạo GV tiểu học toàn diện, một GV có thể dạy được tất cả các môn học. Tuy nhiên, một số trường hiện nay đã có GV dạy

các môn chuyên biệt như Âm nhạc, Mĩ thuật, GD thể chất, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Các hình thức đào tạo rất đa dạng và phong phú. Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kì và nhiều nước khác chú trọng việc rèn luyện kĩ năng sư phạm và cung cấp tri thức mới cho GV, nhất là những tri thức mới về nhà trường trong thế kỉ XXI, xây dựng chiến lược đào tạo nhằm chuẩn bị tốt chất lượng đầu ra: GV có chuyên môn và năng lực, có giá trị và khả năng thực hành tốt. Điểm chung nhất của các nước này là phương pháp sư phạm sáng tạo trong đào tạo GV với mục tiêu *đào tạo GV sáng tạo để đào tạo ra HS sáng tạo*, coi đội ngũ GV là chìa khóa để nâng cao chất lượng GD. Kinh nghiệm từ Singapore, trong 3 yếu tố quan trọng mang lại sự thành công cho GD của đất nước này thì có đến 2 yếu tố xuất phát từ đội ngũ GV, đó là: 1/ Chọn đúng người để đào tạo họ thành GV; 2/ Phát triển họ thành những GV hiệu quả.

5. Đổi mới mô hình đào tạo GV đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam

Trước hết, chúng ta cần nêu rõ những ưu điểm và hạn chế của từng mô hình để từ đó đưa ra lựa chọn phù hợp nhất. Tổ chức OECD trong một nghiên cứu được công bố năm 2009 đã làm giúp chúng ta điều này¹. Trong phạm vi các nước thuộc OECD, mặc dù hiện nay mô hình chuyển tiếp đang được nhiều nước sử dụng hơn, nhưng cả hai mô hình đều đang tồn tại, trong đó mô hình song song được sử dụng phổ biến hơn để đào tạo GV tiểu học, còn mô hình chuyển tiếp thì phổ biến hơn để đào tạo GV THCS, THPT.

Ưu điểm của mô hình song song là tính tích hợp cao giữa hai khối kiến thức chuyên môn và sư phạm, nhưng hạn chế của nó là sự cứng nhắc ở đầu vào, bít lối vào nghề của những người đã có một bằng đại học khác nhưng muốn trở thành nhà giáo.

Một tồn tại của mô hình đào tạo song song cho thấy trong nhiều năm qua là chất lượng đầu vào của ngành Sư phạm chưa cao, điểm tuyển sinh của ngành Sư phạm luôn ở mức trung bình trở xuống so với các ngành cùng khối thi. Một số trường sư phạm trọng điểm, điểm tuyển sinh đầu vào đang giảm dần. Đáng chú ý hơn là nhiều trường sư phạm khác tuyển sinh không đủ chỉ tiêu nên phải tuyển những thí sinh có nguyện vọng hai, nguyện vọng ba. Nhiều trường sư phạm lấy điểm chuẩn bằng điểm sàn, điểm thi môn chuyên ngành rất thấp. Chương trình, nội dung, giáo trình giảng dạy lạc hậu, thiếu cập nhật, tỉ lệ giảng viên/sinh viên thấp, nhiều trường không đủ phòng học... đây là những nguyên nhân cơ bản làm cho chất lượng đào tạo GV không đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại.

Ngược lại, mô hình chuyển tiếp thiếu sự tích hợp của mô hình song song, nhưng cung cấp cho người học một nền tảng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm vững vàng hơn. Người học được rèn luyện các kĩ năng sư phạm, được tiếp xúc với trường phổ thông nhiều hơn, đồng thời tạo đầu vào mở cho nghề giáo và tạo cho GV cơ hội trở lại thị trường lao động nếu không còn muốn làm trong ngành GD.

Kinh nghiệm từ các nước cho thấy mô hình chuyển tiếp đang được các nước như Cộng hòa Liên bang Đức, Hàn Quốc, Hoa Kì, Singapore... áp dụng thành công. Ưu

¹ <http://knowledgeportal.pakteachers.org/sites/knowledgeportal.pakteachers.org/files/resources/Initial%20Teacher%20Education%20and%20continuing%20Training.pdf>



điểm của mô hình này đã cho ra những sản phẩm đáp ứng các yêu cầu đối với một GV hiện đại và đã được thị trường thẩm định trong nhiều năm nay.

Tuy đối lập nhưng hai mô hình song song và chuyển tiếp không loại trừ nhau mà có thể cùng tồn tại trong một hệ thống chính là giải pháp có thể giúp các cơ sở đào tạo GV của Việt Nam giải quyết tình trạng tắc nghẽn ở cả đầu vào và đầu ra. Vì vậy, nếu việc chuyển đổi hoàn toàn từ mô hình song song sang mô hình chuyển tiếp được xem là quá đột ngột thì việc kết hợp cả hai mô hình là một hướng giải quyết tốt nhất hiện nay.

6. Một số kiến nghị đối với công tác đào tạo và bồi dưỡng GV ở Việt Nam hiện nay

Điểm chung nhất cần giải quyết trước mắt của các cơ sở đào tạo GV Việt Nam hiện nay là tập trung cho việc xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình đào tạo phù hợp với sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học – kĩ thuật và xu thế phát triển của thế giới. Bên cạnh đó, chúng ta cần giải quyết tốt các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu cải tiến và đổi mới mô hình đào tạo song song trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống các trường đại học sư phạm trọng điểm. Thay đổi phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực phải bắt đầu từ đội ngũ giảng viên đại học. Tổ chức cho sinh viên tiếp xúc với trường phổ thông ngay từ năm học đầu tiên. Đào tạo GV phát triển kĩ năng, giúp cho GV có năng lực nghiên cứu trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng dễ dàng với sự thay đổi chương trình, sách giáo khoa và tri thức khoa học hiện đại.

Thứ hai, duy trì đồng bộ cả hai mô hình đào tạo (song song và chuyển tiếp). Phát triển, nhân rộng và điều chỉnh thời gian đào tạo hợp lí (tăng từ 1 năm lên 1,5 – 2 năm) đối với mô hình đào tạo chuyển tiếp ở Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Thứ ba, đẩy mạnh kế hoạch nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên, xây dựng chương trình đào tạo mở, phù hợp với dạy học tích hợp và dạy học phân hóa, phát triển năng lực người học dưới nhiều hình thức như: xây dựng đề cương môn học, thiết kế bài giảng, bài thực hành... theo nhiều hướng như tích hợp liên môn, dạy học phân hóa, dạy học theo nhóm, dạy học dựa vào phỏng vấn. Các nội dung này nhất thiết phải gắn chặt giữa lí luận và thực hành, sinh viên được thường xuyên thử nghiệm ở các trường phổ thông.

Thứ tư, đối với những trường trọng điểm, xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học song ngữ cho sinh viên hệ chính quy. Hướng tới triển khai đồng loạt ở các trường sư phạm trong toàn quốc. Thực hiện được vấn đề này, chúng ta giải quyết cùng một lúc được ba vấn đề khó khăn trong đào tạo hiện nay, đó là đảm bảo chuẩn đầu ra ngoại ngữ (tiếng Anh) theo khung B1 Châu Âu, tạo điều kiện cho sinh viên dễ dàng tham gia hội nhập, giao lưu với bạn bè quốc tế và sử dụng được ngôn ngữ tiếng Anh để đọc, hiểu, nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc học tập và cập nhật kiến thức mới.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ GV phổ thông các cấp học trên nguyên tắc coi trọng tính hiệu quả, tránh làm hình thức, chiếu lệ như trước đây. Đảm bảo hằng năm 100% GV phải được tham gia bồi dưỡng, đào tạo lại. Đồng thời đổi mới công tác kiểm tra, sát hạch quá trình bồi dưỡng, đào tạo lại GV.

7. Kết luận

Nghị quyết số 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã xác định phát triển đội ngũ nhà giáo là một

trong những nhiệm vụ và giải pháp chiến lược của đổi mới căn bản, toàn diện GD Việt Nam. Vì thế, công tác đào tạo GV phải được ngành GD đầu tư, chăm lo phát triển theo hướng hiện đại hóa với mục tiêu đào tạo những GV hiệu quả. Qua nghiên cứu mô hình đào tạo GV phổ thông của các nước phát triển, điểm chung nhất của các nước là xây dựng chiến lược đào tạo một cách hệ thống, phát triển mô hình đào tạo chuyển tiếp, trên cơ sở thiết kế chương trình mở, hiện đại, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế...

Từ những kinh nghiệm quý báu đó và thực tiễn được rút ra từ công tác đào tạo GV nhiều năm qua, nhiệm vụ đặt ra cho chúng ta là xây dựng một chiến lược đào tạo đảm bảo tính hệ thống, trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống các trường đại học sư phạm, duy trì mô hình đào tạo song song, phát triển mô hình đào tạo chuyển tiếp nhằm trang bị cho người học nền tảng kiến thức khoa học vững chắc, có năng lực, kĩ năng nghề nghiệp, đào tạo họ thành những GV sáng tạo, thích ứng với sự thay đổi của môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Vũ Quốc Chung - Cary J. Trexler - Nguyễn Văn Cường - James Cameron... (2011), *Giới thiệu mô hình đào tạo GV THPT và trung cấp chuyên nghiệp ở một số quốc gia và bài học kinh nghiệm*, NXB GD Việt Nam, Hà Nội.
- [2]. Jakupc Victor, Meier Bernd, Nguyễn Văn Cường, (2006), *Các xu hướng quốc tế trong xây dựng chương trình dạy học và sự liên hệ với chương trình THPT ở Việt Nam*, Tạp chí GD số 40, kì 2, tháng 6 năm 2006.
- [3]. Nguyễn Lộc - Vũ Quốc Chung, (2010), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình phổ thông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4]. Bùi Việt Phú – Lê Quang Sơn, (2013), *Xu thế phát triển GD*, Giáo trình sau đại học, NXB GD Việt Nam.
- [5]. Bùi Việt Phú (Chủ biên), Nguyễn Văn Đệ, Đặng Bá Lâm, (2014), *Giáo trình Chiến lược và Chính sách phát triển GD*, NXB GD Việt Nam.
- [6]. Korea Education - 2007-2008- Ministry of Education & Human Resources Development, Republic of Korea.
- [7]. KICE – Proclamation of the Ministry of Education and Humamn Resources Developement 2007.

SUMMARY

Searching an appropriate model of teacher training in the current education stage is an urgent matter in Vietnam and other countries. The writing raised requirements for teachers in context of modern and new curriculum; international experience from developed countries such as the United States, Finland, Germany, Korea... so as to withdraw valuable lessons and develop model of teachers' training towards world trend and meeting requirement of fundamental and comprehensive education renewal after 2015. Then, the research also proposes organizational solutions for current teachers' training model, emphasizes that the maintenance and development of two parallel models (traditional and continuous models) will be the most suitable solution for Vietnam.

Keywords: Training; teachers; teachers' training model.